

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		487.042.291.966	513.730.155.230
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	62.635.740.211	51.651.648.250
Tiền	111		3.635.740.211	5.151.648.250
Các khoản tương đương tiền	112		59.000.000.000	46.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		334.480.000.000	358.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02a	334.480.000.000	358.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.638.255.487	32.762.082.031
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	2.389.139.661	2.069.120.798
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		500.634.090	409.566.289
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	19.262.453.470	35.358.446.678
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.714.147.164)	(5.275.227.164)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	200.175.430
Hàng tồn kho	140		69.917.473.257	66.565.329.422
Hàng tồn kho	141	05	70.235.245.681	66.963.228.069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(317.772.424)	(397.898.647)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.370.823.011	4.271.095.527
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.121.077.340	3.021.349.856
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.249.745.671	1.249.745.671
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.010.751.260.456	1.982.688.326.626
Các khoản phải thu dài hạn	210		125.785.628	125.785.628
Phải thu dài hạn khác	216		125.785.628	125.785.628
Tài sản cố định	220		39.248.157.761	40.444.431.514
Tài sản cố định hữu hình	221	06	39.248.157.761	40.444.431.514
- Nguyên giá	222		81.452.416.607	81.452.416.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.204.258.846)	(41.007.985.093)
Tài sản dở dang dài hạn	240		689.350.910	642.790.910
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	07	689.350.910	642.790.910
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.961.529.449.551	1.929.119.530.839
Đầu tư vào công ty con	251	02b	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	02b	891.614.446.300	886.045.709.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	02b	767.301.783.022	739.074.903.022
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	02b	(16.579.927.921)	(15.194.229.833)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2a	33.000.000.000	33.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		9.158.516.606	12.355.787.735
Chi phí trả trước dài hạn	261	08	9.158.516.606	12.355.787.735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.497.793.552.422	2.496.418.481.856

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.213.154.576	15.649.157.779
Nợ ngắn hạn	310		13.054.505.965	15.490.509.168
Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	2.380.104.327	1.637.382.329
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.399.645.063	3.549.891.700
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	26.156.252	476.009.469
Phải trả người lao động	314		980.496.745	2.553.554.751
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	2.711.129.300	1.173.726.329
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	2.033.968.910	755.452.469
Phải trả ngắn hạn khác	319	13a	545.927.730	555.089.200
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		977.077.638	4.789.402.921
Nợ dài hạn	330		158.648.611	158.648.611
Phải trả dài hạn khác	337	13b	158.648.611	158.648.611
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.484.580.397.846	2.480.769.324.077
Vốn chủ sở hữu	410	14	2.484.580.397.846	2.480.769.324.077
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.580.397.846	110.769.324.077
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		110.769.324.077	24.506.931.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.811.073.769	86.262.392.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.497.793.552.422	2.496.418.481.856

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm nay	Quý I năm trước
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	9.776.466.006	10.471.193.812
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.857.143	18.463.426
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.769.608.863	10.452.730.386
Giá vốn hàng bán	11	17	8.066.166.610	8.713.880.052
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.703.442.253	1.738.850.334
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	14.434.026.409	7.155.698.267
Chi phí tài chính	22	19	1.391.049.185	6.524.198.267
Chi phí bán hàng	25	20	1.163.414.528	1.374.940.070
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	9.780.602.011	13.030.893.114
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.802.402.938	(12.035.482.850)
Thu nhập khác	31	22	12.030.887	15.121.698
Chi phí khác	32		3.360.056	9.400.000
Lợi nhuận khác	40		8.670.831	5.721.698
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.811.073.769	(12.029.761.152)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.811.073.769	(12.029.761.152)

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I	Quý I
		năm nay	năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.811.073.769	(12.029.761.152)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.196.273.753	1.150.520.759
Các khoản dự phòng	03	2.744.491.865	11.803.582.017
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.252.077	95.843.414
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.432.676.409)	(7.152.704.666)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.675.584.945)	(6.132.519.628)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(556.989.118)	(1.556.280.932)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.272.017.612)	326.225.197
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.376.322.080	1.084.921.007
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.197.271.129	2.983.574.236
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.812.325.283)	(1.224.455.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.743.323.749)	(4.518.535.480)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(46.560.000)	(693.307.727)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.480.000.000)	(170.480.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	224.480.000.000	158.480.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.795.616.800)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	30.574.844.587	19.019.335.309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.732.667.787	6.326.027.582

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I	Quý I
		năm nay	năm trước
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.989.344.038	1.807.492.102
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.651.648.250	77.402.786.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.252.077)	15.346
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>62.635.740.211</u>	<u>79.210.293.548</u>

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
▪ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 Phố Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kiểm nghiệm thuốc
▪ Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại TP Hồ Chí Minh	126A Phố Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm
▪ Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	95 Phố Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty đang lập báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2019.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn

a) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

9. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Doanh thu và thu nhập khác

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	854.103.282	1.401.875.826
Tiền gửi ngân hàng	2.781.636.929	3.749.772.424
Các khoản tương đương tiền	59.000.000.000	46.500.000.000
Cộng	<u>62.635.740.211</u>	<u>51.651.648.250</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	334.480.000.000	358.480.000.000
Trái phiếu	33.000.000.000	33.000.000.000

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty con										
Công ty CP DP TW CPC1	13.721.550	65,41%	138.997.108.326	-	171.519.375.000	13.721.550	65,41%	138.997.108.326	-	150.937.050.000
Công ty CP DP TW Codupha	12.122.500	66,35%	123.241.224.756	-	139.166.300.000	12.122.500	66,35%	123.241.224.756	-	166.078.250.000
Công ty CP Dược TW 3	1.137.500	65,00%	23.954.815.068	-	(**)	1.137.500	65,00%	23.954.815.068	-	(**)
		Cộng	286.193.148.150	-	(**)			286.193.148.150	-	(**)
Công ty liên kết										
Công ty CP DP Imexpharm (*)	11.305.027	22,87%	477.969.183.365	-	599.166.431.000	9.830.459	22,87%	477.969.183.365	-	688.476.144.300
Công ty CP DP Sanofi- Synthelabo	232.398	29,99%	201.182.470.211	-	(**)	232.398	29,99%	201.182.470.211	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha	3.888.167	29,86%	98.058.047.634	-	(**)	3.888.167	29,86%	98.058.047.634	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW 25	3.780.000	28,43%	44.983.510.213	-	(**)	3.780.000	28,43%	44.983.510.213	-	(**)
Công ty CP DP TW 3 (*)	1.898.435	22,07%	50.340.601.545	-	145.799.808.000	1.687.498	24,82%	44.771.864.745	-	143.437.330.000
Công ty CP XNK Y tế VN	825.000	41,15%	14.814.901.439	-	(**)	825.000	41,15%	14.814.901.439	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha- Nanosome	450.000	25,00%	4.265.731.893	(52.946.584)	(**)	450.000	25,00%	4.265.731.893	(52.946.584)	(**)
		Cộng	891.614.446.300	(52.946.584)	(**)			886.045.709.500	(52.946.584)	(**)

Số cuối kỳ

Số đầu năm

	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư khác										
Công ty cổ phần SANOFI VN	17.300.000	15,00%	173.000.000.000	-	(**)	17.300.000	15,00%	173.000.000.000	-	(**)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	3.528.360	18,17%	169.485.903.695	-	196.212.099.600	3.528.360	18,17%	169.485.903.695	-	203.198.252.400
Công ty cổ phần DP OPC (*)	3.562.650	13,40%	139.411.862.876	-	178.132.500.000	3.562.650	13,40%	139.411.862.876	-	176.707.440.000
Công ty cổ phần dược phẩm TWI-Pharbaco	5.699.790	14,25%	69.305.080.876	-	(**)	5.699.790	14,25%	69.305.080.876	-	(**)
Công ty cổ phần DP Vidipha (*)	1.826.264	14,29%	47.925.759.865	-	63.006.108.000	1.826.264	14,29%	47.925.759.865	-	58.988.327.200
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(14.742.222.460)	31.280.693.400	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(12.214.489.660)	33.808.426.200
Công ty CP Dược liệu TW 2	2.520.000	9,90%	37.739.465.978	-	(**)	2.520.000	9,90%	37.739.465.978	-	(**)
Công ty cổ phần DP TW2	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(58.853.288)	11.802.855.000	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	-	13.566.500.000
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	713.750	11,37%	11.611.996.106	-	(**)	713.750	11,37%	11.611.996.106	-	(**)
Công ty cổ phần Bao bì Dược	450.000	15,00%	11.370.153.435	-	(**)	450.000	15,00%	11.370.153.435	-	(**)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (*)	600.444	15,02%	9.231.455.589	(1.725.905.589)	7.505.550.000	600.444	15,01%	9.231.455.589	(2.926.793.589)	6.304.662.000
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	166.670	7,76%	4.763.803.820	-	(**)	166.670	7,76%	4.763.803.820	-	(**)
Công ty CP Y Dược Phẩm VN	2.800	5,26%	3.877.855.768	-	(**)	2.800	5,26%	3.877.855.768	-	(**)
Công ty cổ phần DP Yên Bái	243.220	5,73%	3.466.940.866	-	(**)	243.220	5,73%	3.466.940.866	-	(**)
Đầu tư khác (***)			28.226.880.000		(**)					(**)
Cộng			767.301.783.022	(16.526.981.337)	(**)			739.074.903.022	(15.141.283.249)	(**)

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài tổng hợp do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (***) Trong quý I/2019 Tổng Công ty đầu tư mua cổ phần của Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar phát hành cho cổ đông hiện hữu. Đến ngày 31/3/2019 Công ty chưa hoàn thành việc phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường	124.982.071	125.482.071
Công ty CP Ứng dụng và PTCN y học Sao Việt	158.244.296	164.232.698
Công ty TNHH Phúc Lâm	328.595.827	
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	275.100.000	
Công ty CP Dược phẩm Sen Việt	125.000.000	
Công ty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội	172.000.001	
Liên đoàn bóng đá Việt Nam	176.223.963	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.028.993.503	1.779.406.029
Cộng	2.389.139.661	2.069.120.798

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp vào hợp tác kinh doanh	3.500.000.000	3.500.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.246.260.822	7.514.800.000
Phải thu về cổ tức	2.701.677.164	17.500.094.164
Phải thu lãi tiền gửi	4.141.120.330	5.484.871.508
Phải thu các khoản tạm ứng	1.006.551.373	677.657.273
Phải thu khác	666.843.781	681.023.733
Cộng	19.262.453.470	35.358.446.678

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	318.759.155	327.695.955
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.083.485.644	1.319.002.619
Hàng hóa	68.833.000.882	65.316.529.495
Cộng	<u><u>70.235.245.681</u></u>	<u><u>66.963.228.069</u></u>

(*) Bao gồm trong hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 59.817 triệu VND là giá trị hàng hóa bất động sản từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tưởng. Đây là giá trị nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	51.075.534.260	24.112.047.956	4.813.105.000	1.451.729.391	81.452.416.607
Số dư cuối kỳ	51.075.534.260	24.112.047.956	4.813.105.000	1.451.729.391	81.452.416.607
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	28.795.687.450	8.528.962.711	2.780.584.514	902.750.418	41.007.985.093
Khấu hao trong kỳ	414.376.806	607.935.450	125.259.138	48.702.359	1.196.273.753
Số dư cuối kỳ	29.210.064.256	9.136.898.161	2.905.843.652	951.452.777	42.204.258.846
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số dư đầu năm	22.279.846.810	15.583.085.245	2.032.520.486	548.978.973	40.444.431.514
Số dư cuối kỳ	21.865.470.004	14.975.149.795	1.907.261.348	500.276.614	39.248.157.761

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	642.790.910	1.039.988.151
Tăng trong kỳ	46.560.000	520.944.091
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(360.989.091)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(63.490.909)
Số dư cuối kỳ	689.350.910	1.136.452.242

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	162.960.000	116.400.000
Dự án nâng cấp Trung tâm nghiên cứu và phát triển KHCN Dược	305.890.910	305.890.910
Dự án phần mềm ERP	220.500.000	220.500.000
Cộng	689.350.910	642.790.910

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh	Công cụ dụng cụ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.474.312.525	1.881.475.210	12.355.787.735
Tăng trong kỳ	-	750.006.513	750.006.513
Phân bổ trong kỳ	(2.856.630.688)	(1.090.646.954)	(3.947.277.642)
Số dư cuối kỳ	7.617.681.837	1.540.834.769	9.158.516.606

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH dược phẩm Việt Anh	455.513.031	456.850.759
Công ty cổ phần SISC Việt Nam	480.000.000	480.000.000
Công ty Cp Dược Lâm Đồng Ladophar	1.121.590.868	
Các nhà cung cấp khác	323.000.428	700.531.570
Cộng	2.380.104.327	1.637.382.329

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	88.301.213	1.156.556.249	(1.244.857.462)	-
Thuế nhập khẩu	-	417.467.284	(417.467.284)	-
Thuế thu nhập cá nhân	39.072.904	574.597.670	(590.874.378)	22.796.196
Các khoản khác phải nộp khác	348.635.352	13.360.056	(358.635.352)	3.360.056
Cộng	476.009.469	2.161.981.259	(2.611.834.476)	26.156.252

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	264.836.151	264.836.151
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	2.106.714.678	569.311.707
Cộng	2.711.129.300	1.173.726.329

12. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê	1.467.302.244	185.603.985
Doanh thu chưa hoàn thành dịch vụ kiểm nghiệm thuốc	566.666.666	569.848.484
Cộng	2.033.968.910	755.452.469

13. Các khoản phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	545.927.730	555.089.200
Cộng	545.927.730	555.089.200

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	158.648.611	158.648.611
Cộng	158.648.611	158.648.611

14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
Số dư đầu kỳ	4.789.402.921	2.377.399.155
Sử dụng trong kỳ	(3.812.325.283)	(1.224.366.035)
Số dư cuối kỳ	977.077.638	1.153.033.120

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	2.370.000.000.000	24.506.931.277	2.394.506.931.277
Lợi nhuận trong kỳ		90.589.168.240	90.589.168.240
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(4.326.775.440)	(4.326.775.440)
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.370.000.000.000	110.769.324.077	2.480.769.324.077
Lợi nhuận năm nay		3.811.073.769	3.811.073.769
Số dư tại ngày 31/3/2019	2.370.000.000.000	114.580.397.846	2.484.580.397.846

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	777,80	15.777,80
EURO	EUR	10.241,00	10.241,00
Forint Hungary	HUF	20.000,00	20.000,00

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.353.924.206	2.082.451.188
Doanh thu bán hàng	5.370.760.978	8.044.442.624
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	51.780.822	344.300.000
	9.776.466.006	10.471.193.812
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	18.463.426
Hàng bán trả lại	6.857.143	
Doanh thu thuần:	9.769.608.863	10.452.730.386

18. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Giá vốn dịch vụ	3.695.115.563	1.396.811.017
Giá vốn hàng bán	4.451.177.270	7.317.069.035
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(80.126.223)	-
Cộng	<u>8.066.166.610</u>	<u>8.713.880.052</u>

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.456.132.409	4.611.183.866
Cổ tức được chia	7.976.544.000	2.541.520.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.350.000	2.993.601
Cộng	<u>14.434.026.409</u>	<u>7.155.698.267</u>

20. Chi phí tài chính

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	1.385.698.088	6.428.354.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.020	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.252.077	95.843.414
Cộng	<u>1.391.049.185</u>	<u>6.524.198.267</u>

21. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	747.039.790	566.928.296
Chi phí vật liệu, bao bì	-	6.009.500
Chi phí khấu hao và phân bổ	40.617.749	31.212.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.169.742	657.563.604
Chi phí bán hàng khác	184.587.247	113.225.696
Cộng	<u>1.163.414.528</u>	<u>1.374.940.070</u>

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.403.677.013	2.346.159.266
Chi phí dụng cụ quản lý	207.958.117	172.433.304
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.541.017.032	3.602.009.420
Thuế, phí và lệ phí	579.515.766	512.348.934
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.438.920.000	5.375.227.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.986.260	138.655.929
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.462.527.823	884.059.097
Cộng	<u>9.780.602.011</u>	<u>13.030.893.114</u>

23. Thu nhập khác

	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	12.030.887	15.121.698
Cộng	<u>12.030.887</u>	<u>15.121.698</u>

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Do Tổng Công ty có Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm hạch toán độc lập, kê khai và quyết toán thuế riêng. Vì vậy chỉ tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp không được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp mà được trình bày trên báo cáo riêng của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm.

V. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính tổng hợp, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty CP dược TW3		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	51.780.822	76.500.000
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh		1.000.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.090.909	19.090.909
Thanh lý TSCĐ		
Công ty CP dược phẩm TW CPC1		
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh		267.800.000
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		1.686.588.000
Đầu tư góp vốn	5.568.736.800	

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân